

Số : 69 / CBTT-CKHP  
V/v: CBTT Báo cáo thường niên  
năm 2020

Hải Phòng, ngày 31 tháng 03 năm 2021

## **CÔNG BỐ THÔNG TIN**

- Kính gửi:**
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
  - Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh
  - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Công ty: **CTCP Chứng khoán Hải Phòng**
2. Mã chứng khoán : **HAC**
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 24 Cù Chính Lan, quận Hồng Bàng, TP. Hải Phòng
4. Điện thoại : 0225.3842335 Fax: 0225.3746266
5. Người thực hiện công bố thông tin: Phạm Công Ngữ
6. Địa chỉ: Số 24 Cù Chính Lan, quận Hồng Bàng, TP. Hải Phòng  
Điện thoại 0225.3842335 Fax: 0225.3746266
7. Loại thông tin công bố: **Định kỳ**
8. **Nội dung của thông tin công bố:** Báo cáo thường niên năm 2020 của Công ty CP Chứng khoán Hải Phòng được lập ngày 30 tháng 03 năm 2021.
9. Địa chỉ Website đăng tải toàn văn Báo cáo thường niên năm 2020:  
[https://www.haseco.vn/upload/news/ngupc/20210331/Baocaothuongnien\\_2020\\_Haseco\\_1.pdf](https://www.haseco.vn/upload/news/ngupc/20210331/Baocaothuongnien_2020_Haseco_1.pdf)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu văn thư.

**NGƯỜI ĐƯỢC UQ CBTT**



**Phạm Công Ngữ**



**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CHỨNG KHOÁN HẢI PHÒNG**

# Báo cáo thường niên Năm 2020

Công ty cổ phần Chứng khoán Hải Phòng  
[www.haseco.vn](http://www.haseco.vn)

## MỤC LỤC

<b>I THÔNG TIN CHUNG</b> .....	<b>2</b>
1 Thông tin khái quát .....	2
2 Ngành nghề và địa bàn kinh doanh .....	2
Ngành nghề kinh doanh .....	2
Địa bàn kinh doanh .....	3
3 Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức KD và bộ máy quản lý .....	3
3.1 Mô hình quản trị .....	3
3.2 Cơ cấu bộ máy quản lý .....	3
3.3 Các công ty con, công ty liên kết .....	4
4 Định hướng phát triển .....	4
5 Các rủi ro .....	5
<b>II TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY</b> .....	<b>5</b>
1 Tình hình hoạt động kinh doanh .....	5
2 Tổ chức, nhân sự .....	5
3 Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án .....	10
4 Tình hình tài chính .....	10
5 Cơ cấu sở đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu .....	10
<b>III BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC</b> .....	<b>11</b>
1 Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh .....	11
2 Tình hình tài chính .....	13
3 Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán .....	13
4 BC đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và XH của công ty...	14
<b>IV ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY</b> .....	<b>14</b>
1 Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động .....	14
2 Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng giám đốc .....	15
3 Các kế hoạch định hướng phát triển .....	15
<b>V QUẢN TRỊ CÔNG TY</b> .....	<b>16</b>
1 Hội đồng quản trị .....	16
a Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị .....	16
b Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị .....	17
c Hoạt động của Hội đồng quản trị .....	17
2 Ban kiểm soát .....	18
a Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát .....	18
b Hoạt động của Ban kiểm soát .....	19
3 Các giao dịch của Hội đồng quản trị, Ban TGD và Ban kiểm soát .....	20
<b>VI BÁO CÁO TÀI CHÍNH</b> .....	<b>20</b>
1 Ý kiến kiểm toán .....	20
2 Báo cáo tài chính được kiểm toán .....	21
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH .....	29

CÔNG TY CỔ PHẦN  
CHỨNG KHOÁN HẢI PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số : 68 /BC-CKHP

Hải Phòng, ngày 30 tháng 3 năm 2021.

## BÁO CÁO

Thường niên năm 2020

- Kính gửi:**
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
  - Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh
  - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

### I. Thông tin chung

#### 1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HẢI PHÒNG
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 119/UBCK-GP do Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp ngày 23 tháng 11 năm 2015
- Vốn điều lệ: 291.810.960.000 đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 291.810.960.000 đồng
- Địa chỉ: 24 Cù Chính Lan, Hồng Bàng, Hải phòng
- Số điện thoại: (84 - 0225)3 842332/3 842335
- Số fax: (84 - 0225)3 746266
- Website: [www.haseco.vn](http://www.haseco.vn)
- Mã cổ phiếu (nếu có): HAC
- Quá trình hình thành và phát triển (ngày thành lập, thời điểm niêm yết, thời gian các mốc sự kiện quan trọng kể từ khi thành lập đến nay).
  - + Ngày 23-11-2015: HASECO được cấp giấy phép thành lập và hoạt động
  - + Ngày 23-11-2015: HASECO thành lập Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh
  - + Ngày 23-11-2015: HASECO thành lập Chi nhánh Hà Nội
  - + Ngày 23-11-2015: HASECO là thành viên của Sở GDCK Hồ Chí Minh
  - + Ngày 23-11-2015: HASECO là thành viên của Sở GDCK Hà Nội
  - + Ngày 18-10-2016: Cổ phiếu HAC của HASECO chính thức đăng ký giao dịch trên sàn UPCoM.
- Các sự kiện khác: *Không*

#### 2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

- **Ngành nghề kinh doanh:**
  - + Môi giới chứng khoán;

- + Tự doanh chứng khoán;
- + Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- + Và những nghiệp vụ được phép khác như Lưu ký chứng khoán; Tư vấn tài chính doanh nghiệp;

**- Địa bàn kinh doanh:**

- + Trụ sở chính: Số 24 – Cù Chính Lan – Hồng Bàng – TP.Hải Phòng.
- + Chi nhánh Hà Nội: Số 163 Bà Triệu - Hai Bà Trưng – Hà Nội
- + Chi nhánh HCM: 328 Võ Văn Kiệt – Quận 1 – TP. Hồ Chí Minh.

**3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý.**

**3.1 Mô hình quản trị** (nêu rõ mô hình theo quy định tại Điều 137 Luật Doanh nghiệp):

Mô hình quản trị doanh nghiệp bao gồm: Đại hội Đồng cổ đông; Ban Kiểm soát, Hội đồng Quản trị; Ban Điều hành đứng đầu là Tổng Giám đốc và các Giám đốc Khối chức năng.

Cơ cấu tổ chức của Công ty được xây dựng trên nguyên tắc phân công, quản lý theo các khối chức năng công việc, có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Tổng Giám đốc quản lý, điều hành thông qua việc phân cấp, phân quyền để trực tiếp giải quyết các công việc cụ thể của khối thông qua Giám đốc phụ trách khối

**3.2 Cơ cấu bộ máy quản lý:**

Công ty cổ phần chứng khoán Hải Phòng được tổ chức và hoạt động tuân thủ theo Luật Doanh nghiệp, luật chứng khoán và các Luật khác có liên quan và Điều lệ Công ty. Điều lệ Công ty đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua là cơ sở chi phối cho mọi hoạt động của Công ty. Cơ cấu bộ máy quản lý công ty:

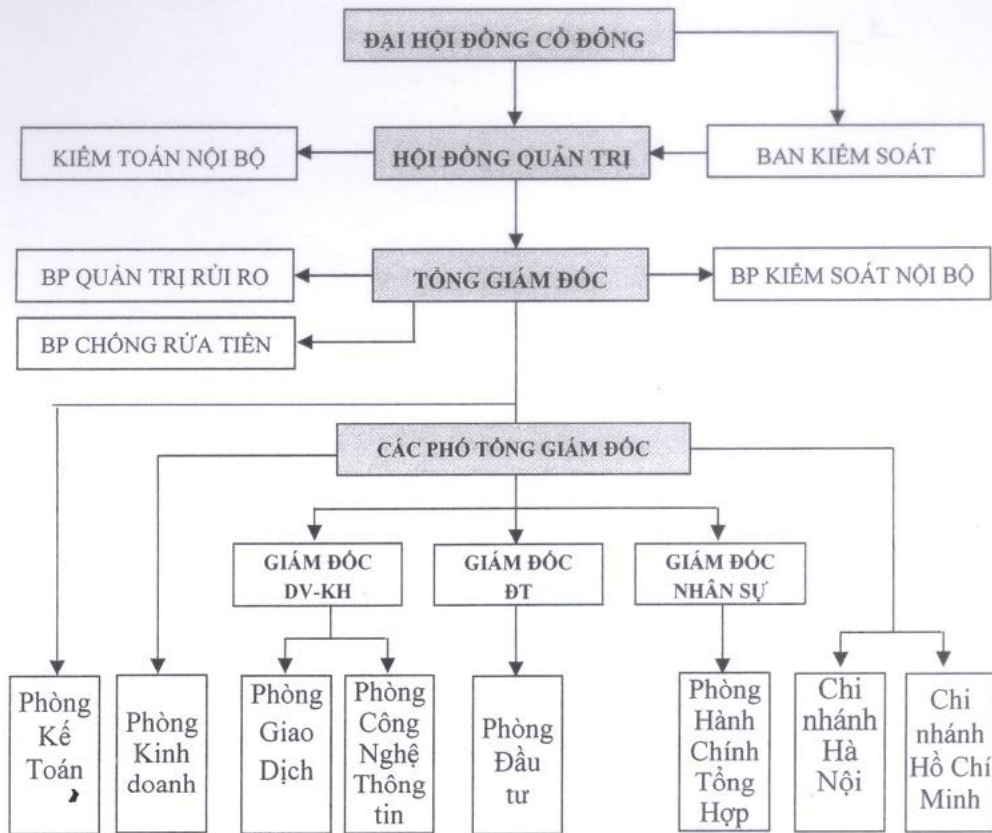
- Đại hội đồng cổ đông: Là cơ quan có thẩm quyền cao nhất quyết định mọi vấn đề quan trọng của Công ty theo Luật doanh nghiệp và Điều lệ Công ty. ĐHĐCĐ là cơ quan thông qua chủ trương chính sách đầu tư dài hạn trong việc phát triển Công ty, quyết định cơ cấu vốn, bầu ra cơ quan quản trị và kiểm soát việc kinh doanh của Công ty.

- Hội đồng quản trị: Là cơ quan quản trị Công ty có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định mọi vấn đề liên quan đến mục đích quyền lợi của Công ty, trừ những vấn đề thuộc ĐHĐCĐ quyết định. Định hướng các chính sách tồn tại và phát triển để thực hiện các quyết định của Đại hội đồng cổ đông thông qua việc hoạch định chính sách, ra nghị quyết hành động cho từng thời điểm phù hợp với tình hình kinh doanh của Công ty. Chủ tịch HĐQT là người đại diện theo pháp luật của Công ty.

- Ban kiểm soát: Do ĐHĐCĐ bầu, thay mặt cổ đông kiểm soát mọi hoạt động kinh doanh, quản trị và điều hành của Công ty.

- Ban điều hành: Do HĐQT bổ nhiệm gồm có Tổng giám đốc, Phó tổng giám đốc các giám đốc khối và kế toán trưởng. Tổng giám đốc chịu trách nhiệm trước HĐQT, quyết định tất cả các vấn đề liên quan đến hoạt động hàng ngày của Công ty.

- Sơ đồ bộ máy công ty:



**3.3 Các công ty con, công ty liên kết:** (Nêu danh sách, địa chỉ, lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính, vốn điều lệ thực góp, tỷ lệ sở hữu của Công ty tại các công ty con, công ty liên kết: Không có

#### 4. Định hướng phát triển.

- Năm 2021, Haseco tiếp tục tìm kiếm các cơ hội đầu tư mới nhằm gia tăng lợi nhuận.

- Nâng cao năng lực trong hoạt động cho vay ký quỹ và hoạt động trên thị trường vốn: Haseco tiếp tục nâng cao năng lực nguồn vốn để phục vụ cho các nghiệp vụ cho vay ký quỹ và hoạt động đầu tư trên thị trường vốn. Trên thị trường vốn, Haseco tiếp tục tìm kiếm các cơ hội đầu tư và phân phối trên thị trường, trong đó vẫn duy trì các giao dịch trên thị trường trái phiếu.

- Tăng trưởng tỷ lệ lợi nhuận trên vốn so với năm 2020: Haseco đặt kỳ vọng tổng doanh thu và lợi nhuận năm 2021 tăng trưởng cao hơn so với năm 2020.

#### Để thực hiện được các mục tiêu trên, Công ty đẩy mạnh:

+ Tăng cường hiệu quả và giám sát chất lượng hoạt động tự doanh, môi giới, đầu tư trái phiếu

+ Sắp xếp nguồn nhân sự và nguồn vốn kinh doanh có hiệu quả.

+ Nhiệm vụ đầu tư nền tảng chuyển dịch sang nền tảng kinh doanh số

+ Đa dạng hóa dịch vụ tư vấn mua bán sáp nhập, quản lý sở cổ đông, mua bán trái phiếu doanh nghiệp.

**5. Các rủi ro:** (Nếu các rủi ro có thể ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc đối với việc thực hiện các mục tiêu của của Công ty, trong đó có rủi ro về môi trường, thiên tai, dịch bệnh, ...)

- Các rủi ro về thiên tai và dịch bệnh có ảnh hưởng rất nhiều đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

## II. Tình hình hoạt động trong năm

### 1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Kế hoạch năm 2020	Kết quả năm 2020	% kế hoạch
1. Doanh thu	45	61,63	137%
2. Lợi nhuận trước thuế:	12	23,97	199,7%

Trong bối cảnh nền kinh tế biến động do dịch bệnh covid -19, nhờ đánh giá đúng tình hình, phản ứng linh hoạt cùng với sự nỗ lực của toàn thể CBNV, Haseco đã đạt được kết quả kinh doanh khả quan. Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc Công ty ngoài việc thúc đẩy các nghiệp vụ kinh doanh chính còn tích cực tìm kiếm những kênh đầu tư mới mở rộng sang kinh doanh nguồn vốn, trái phiếu trên thị trường nhằm tối ưu hóa nguồn vốn của Công ty.

- Tình hình thực hiện so với kế hoạch

Về chỉ tiêu Doanh thu và lợi nhuận, theo nghị quyết số: 169/2020/NQ-CKHP ngày 23/5/2020 của ĐHĐCĐ thường niên năm 2020 Đại hội đã thông qua kế hoạch kinh doanh năm 2020 của Công ty với mức Doanh thu: 45 tỷ đồng và Lợi nhuận trước thuế là 12 tỷ đồng.

Trong bối cảnh chung đó, năm 2020 Công ty đã vượt kế hoạch lợi nhuận. Lợi nhuận trước thuế năm 2020 đạt 23,97 tỷ đồng bằng 199,7% kế hoạch năm, tăng hơn 4 lần lợi nhuận năm 2019.

Tổng doanh thu năm 2020 của Công ty đạt 61,63 tỷ đồng, bằng 137% kế hoạch năm và tăng so với cùng kỳ năm 2019. Có được kết quả đó phần lớn lợi nhuận từ đầu tư vào trái phiếu và hoạt động môi giới.

### 2. Tổ chức và nhân sự

**2.1 Danh sách Ban điều hành:** (Danh sách, tóm tắt lý lịch và tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành của Tổng Giám đốc, các Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và các cán bộ quản lý khác).

- + Ông Vũ Dương Hiền - Tổng giám đốc
- + Ông Nguyễn Anh Trung - Phó Tổng giám đốc
- + Bà Nguyễn Thị Nguyệt - Phó Tổng giám đốc
- + Bà Vũ Thị Thanh Nga – Kế toán trưởng

#### 2.1.1 Ông Vũ Dương Hiền - Tổng giám đốc

- **Họ và tên:** Vũ Dương Hiền; **Giới tính:** Nam

- Ngày, tháng, năm sinh: 14/09/1942
- Số CMND: 030664890 cấp ngày 12/10/2007 tại Hải Phòng
- Nơi sinh: Hải Phòng
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Quê quán: Minh Tân – Thủy Nguyên – Hải Phòng
- Địa chỉ thường trú: Số 1/274 Lạch Tray, Ngô Quyền, Hải Phòng
- Chỗ ở hiện tại: Số 1/274 Lạch Tray, Ngô Quyền, Hải Phòng
- Trình độ văn hoá: 10/10
- Trình độ chuyên môn: Tiến sĩ khoa học kinh tế, kỹ sư kinh tế, Giáo viên cấp II, III
- Chính trị: cao cấp Nguyễn Ái Quốc (*nay là Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh*)

**- Quá trình công tác:**

Thời gian	Nơi làm việc	Chức vụ
1958 -1964	Đi học Trung cấp, Đại học Sư phạm, Kinh tế	Học sinh
1965	Học trường Chính trị ngành giáo dục, Bí thư đoàn trường	Học sinh
1965 -1967	Trường cấp I, II xã Minh Tân, Thủy Nguyên, HP	Hiệu trưởng
1968 -1977	Xí nghiệp Đồ dùng dạy học, Giáo viên KT cấp III	Bí thư Đảng ủy
1977 -1982	Chuyên viên chính Ban khoa giáo Thành ủy Hải Phòng	Phó Bí thư Chi bộ Ban Khoa giáo thành ủy
1983 -1999	Xí nghiệp Giấy bìa Đồng Tiến, Nhà máy Giấy Hải Phòng, Công ty CP HAPACO	Chủ tịch HĐQT-Giám đốc
1999 - nay	Tập đoàn HAPACO	Chủ tịch HĐQT
	Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng	Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng giám đốc

- **Chức vụ tại Công ty:** Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc Công ty CP Chứng khoán Hải Phòng

- **Chức vụ nắm giữ ở các tổ chức khác:** Chủ tịch Hội đồng quản trị Tập đoàn HAPACO

- Hành vi vi phạm pháp luật: Không có
- Các khoản nợ đối với Công ty: Không có
- Lợi ích liên quan đối với Công ty: Không có
- Số cổ phần HAC nắm giữ: 7.087.773 CP
- + Sở hữu cá nhân: 7.087.773 CP
- + Đại diện vốn: không CP
- Tỷ lệ %/vốn ĐL: 24,29 %

**2.1.2 Ông Nguyễn Anh Trung - Phó Tổng giám đốc**



- **Họ và tên:** Nguyễn Anh Trung; **Giới tính:** Nam
- Ngày tháng năm sinh: 24 tháng 6 năm 1982
- Số CMND: 001082000390 ngày cấp: 22/11/2013 Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư
- Nơi sinh: Hà Nội
- Quốc tịch: Việt nam
- Dân tộc: Kinh
- Quê quán: Hà Nội
- Địa chỉ thường trú: Tập Thể Ga Bắc, Yên Thường, Gia Lâm, Hà Nội
- Chỗ ở hiện tại: P1213 nhà N02, Trần Quý Kiên, Cầu Giấy, Hà Nội
- Trình độ văn hoá: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế
- **Quá trình công tác:**

Thời gian	Nơi làm việc	Vị trí công việc
2005-2006	Vina acercook	Nhân viên kinh doanh
2006	Công ty CP Chứng khoán Hải Phòng	Nhân viên giao dịch
2007-2010	Công ty CP Chứng khoán Hải Phòng	Trưởng phòng giao dịch chi nhánh
2011-nay	Công ty CP Chứng khoán Hải Phòng	Phó TGD kiêm Giám đốc CNHN

- **Chức vụ tại công ty:** Phó Tổng giám đốc - kiêm GD Chi nhánh HN
- Chức vụ nắm giữ ở tổ chức khác: Không có
- Hành vi vi phạm pháp luật: Không có
- Các khoản nợ đối với Công ty: Không có
- Thù lao và các khoản lợi ích khác: Không có
- Lợi ích liên quan đối với công ty: Không có
- Số cổ phần HAC nắm giữ: 5.121 cổ phần
- + Sở hữu cá nhân: 5.121 CP
- + Đại diện vốn: không CP
- Tỷ lệ %/vốn ĐL: 0,017 %

### 2.1.3 Bà Nguyễn Thị Nguyệt - Phó tổng giám đốc.

- **Họ và tên:** Nguyễn Thị Nguyệt; **Giới tính:** Nữ
- Ngày tháng năm sinh: 14/03/1981
- Số CMND: 031747415 Ngày cấp: 27/08/2008 Nơi cấp: CA Hải Phòng
- Nơi sinh: Bắc Giang
- Quốc tịch: Việt nam
- Dân tộc: Kinh
- Quê quán: Bắc Giang
- Địa chỉ thường trú: 15/146 Hạ Lý – Hồng Bàng – Hải Phòng

- Chỗ ở hiện tại: Số 51 Khu TĐC Đằng Hải – P. Đằng Hải – Quận Hải An – Tp.Hải Phòng.

- Trình độ văn hoá: 12/12

- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Tài chính ngân hàng

- **Quá trình công tác:**

Thời gian	Nơi làm việc	Vị trí công tác
2003 – 1/2010	Công ty Cổ phần chứng khoán Hải Phòng	Chuyên viên kế toán – lưu ký
1/2010 – 7/2012	Công ty Cổ phần chứng khoán Hải Phòng	Phó Phòng kế toán – lưu ký
7/2012 – 3/2013	Công ty Cổ phần chứng khoán Hải Phòng	Phó Phòng Giao dịch
3/2013- 26/3/2015	Công ty Cổ phần chứng khoán Hải Phòng	Trưởng Bộ phận Kiểm toán nội bộ.
29/5/2015- 23/11/2015	Công ty cổ phần Chứng khoán Á Âu	Chủ tịch Hội đồng quản trị
1/1/2016 – 16/3/2016	Công ty cổ phần Chứng khoán Hải Phòng	Giám đốc chi nhánh Tp.Hồ Chí Minh
16/3/2016- nay	Công ty cổ phần Chứng khoán Hải Phòng	UV HĐQT, Phó TGĐ kiêm GD CNHCM

- **Chức vụ tại công ty:** Phó Tổng giám đốc - kiêm GD Chi nhánh HCM

- Chức vụ nắm giữ ở tổ chức khác: Không có

- Hành vi vi phạm pháp luật: Không có

- Các khoản nợ đối với Công ty: Không có

- Thù lao và các khoản lợi ích khác: Thù lao Hội đồng quản trị

- Lợi ích liên quan đối với công ty: Không có

- Số cổ phần HAC nắm giữ: 5.000 cổ phần

+ Sở hữu cá nhân: 5.000 CP

+ Đại diện vốn: không CP

- Tỷ lệ %/vốn ĐL: 0,017 %

#### 2.1.4 Bà Vũ Thị Thanh Nga – Kế toán trưởng

- **Họ và tên:** Vũ Thị Thanh Nga; **Giới tính:** Nữ

- Ngày tháng năm sinh: 03 tháng 6 năm 1985

- Số CMND: 031185000683 ngày cấp: 23/9/2019 Nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội

- Nơi sinh: Hải Phòng

- Quốc tịch: Việt nam

- Dân tộc: Kinh

- Quê quán: Hải Phòng

- Địa chỉ thường trú: Số 6/36/639 Ngô Gia Tự, phường Đằng Lâm, quận Hải An, TP Hải Phòng.

- Chỗ ở hiện tại: Số 6/36/639 Ngô Gia Tự, phường Đăng Lâm, quận Hải An, TP Hải Phòng.

- Trình độ văn hoá: 12/12

- Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế

- **Quá trình công tác:**

Thời gian	Nơi làm việc	Vị trí công việc
2008-2010	Công ty CP Tiến bộ quốc tế AIC	Nhân viên Nhân sự
2010-2016	Công ty CP Chứng khoán Hải Phòng	Nhân viên Nhân sự
2016-2019	Công ty CP Chứng khoán Hải Phòng	Nhân viên Kế toán
2019-2020	Công ty CP Chứng khoán Hải Phòng	Phó phòng Kế toán
2020-nay	Công ty CP Chứng khoán Hải Phòng	Kế toán trưởng

- **Chức vụ tại công ty: Kế toán trưởng**

- Chức vụ nắm giữ ở tổ chức khác: Không có

- Hành vi vi phạm pháp luật: Không có

- Các khoản nợ đối với Công ty: Không có

- Thù lao và các khoản lợi ích khác: Thù lao HĐQT

- Lợi ích liên quan đối với công ty: Không có

- Số cổ phần HAC nắm giữ: 08 cổ phần

+ Sở hữu cá nhân: 08 CP

+ Đại diện vốn: không CP

- Tỷ lệ %/vốn ĐL: 0.0000003%

**2.2 Những thay đổi trong ban điều hành** (Liệt kê các thay đổi trong Ban điều hành trong năm).

- Ngày 01/5/2020 Công ty bổ nhiệm bà Bà Vũ Thị Thanh Nga thay cho bà Bà Vũ Thị Thu Huyền làm kế toán trưởng Công ty.

**2.3 Số lượng cán bộ, nhân viên** (Tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động)

- Tính đến cuối năm 2020 tổng số cán bộ nhân viên là 45 giảm 2 nhân viên so với thời điểm cuối năm 2019 được phân bổ ở các đơn vị:

+ Hội sở: 29 người

+ Chi nhánh Hà Nội: 9 người

+ Chi nhánh Hồ Chí Minh: 7 người

- Công ty cũng tạo điều kiện cho CBNV tham gia ôn luyện, thi sát hạch để cấp chứng chỉ hành nghề theo qui định.

- Tổng số Chứng chỉ hành nghề của Công ty là 24 chứng chỉ, giảm 1 chứng chỉ so với cùng kỳ năm 2019. Ngoài ra nhằm nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, Công ty đã triển khai một số khóa đào tạo về các nội dung khác nhau như nghiệp vụ, kỹ năng mềm với hình thức đào tạo nội bộ

- Công tác quan hệ lao động (quy hoạch, bổ nhiệm, miễn nhiệm, kỷ luật...) và chế độ cho người lao động (lương, BHXH) được thực hiện tốt, không phát sinh tranh chấp, khiếu kiện. Các nhân viên có đóng góp tích cực đến hoạt động của Công ty được khen thưởng đồng viên kịp thời.

### 3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

- Không có

### 4. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài chính

Stt	Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2020	% tăng giảm
1	Tổng giá trị tài sản	307.271.037.537	341.077.194.090	11
2	Doanh thu thuần	61.493.546.542	61.637.438.346	0,23
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	5.080.584.776	23.838.739.426	369,21
4	Lợi nhuận khác	453.460.000	136.700.500	-69,85
5	Lợi nhuận trước thuế	5.534.044.776	23.975.439.926	333,24
6	Lợi nhuận sau thuế	5.534.044.776	22.636.023.861	309,03
7	Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	-	-	-

b. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Stt	Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2020	% tăng giảm
<b>1</b>	<b>Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</b>			
-	Hệ số thanh toán ngắn hạn (TSLĐ/ Nợ ngắn hạn)	34,67	21,31	-38,53
-	Hệ số thanh toán nhanh (TSLĐ- Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn	34,67	21,31	-38,53
<b>2</b>	<b>Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</b>			
-	Hệ số nợ/Tổng tài sản	0,027	0,045	66,67
-	Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu	0,028	0,047	67,86
<b>3</b>	<b>Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</b>			
-	Doanh thu thuần/Tổng tài sản	0,19	0,18	-5,26
<b>4</b>	<b>Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</b>			
1	Lợi nhuận từ HĐSXKD/ Doanh thu thuần	0,083	0,389	368,67
2	Lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần	0,095	0,367	286,32
3	Lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản	0,018	0,066	266,67
4	Lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu	0,019	0,069	263,16

### 5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu.

STT	Chỉ tiêu	Số lượng CP năm giữ	Tỷ lệ sở hữu
<b>a.</b>	<b>Cổ phần</b>		
-	Tổng số cổ phần	29.181.096	
<b>b.</b>	<b>Cơ cấu cổ đông</b>		
-	<b>Cổ đông lớn nắm giữ trên 5%</b>	<b>9.025.510</b>	<b>30,93%</b>
	Ông Vũ Dương Hiền	7.087.773	24,29%
	Công ty cổ phần Tập đoàn Hapaco	1.937.737	6,64%
-	<b>Cổ đông nhỏ nắm giữ dưới 5%</b>	<b>20.155.586</b>	<b>69,07%</b>
	<b>Cổ đông tổ chức &amp; cá nhân</b>		
-	Cổ đông tổ chức	3.011.141	10,32%
-	Cổ đông cá nhân	26.169.955	89,68%
	<b>Cổ đông trong nước &amp; ngoài nước</b>		
-	Cổ đông trong nước	28.869.953	98,93%
-	Cổ đông nước ngoài	311.143	1,07%
	<b>Cổ đông nhà nước &amp; cổ đông không thuộc nhà nước</b>		
-	Cổ đông là doanh nghiệp nhà nước	-	-%
-	Cổ đông khác	-	-%
<b>c.</b>	<b>Giao dịch cổ phiếu quỹ</b>		
-	Số lượng cổ phiếu quỹ	4.706	0,016%
-	Giao dịch cổ phiếu quỹ trong năm:	0	0

### III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc (Ban Giám đốc báo cáo và đánh giá về tình hình mọi mặt của công ty)

#### 1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

##### 1.1. Hoạt động môi giới

- Trong bối cảnh hoạt động môi giới trong năm 2020 có nhiều biến động do thị trường bị ảnh hưởng của dịch bệnh covid -19 diễn biến phức tạp và vẫn chịu áp lực cạnh tranh gay gắt từ phía các CTCK khác đặc biệt là công ty có vốn ngoại khi liên tục hạ phí, đưa ra các gói cho vay với lãi suất thấp... Với đội ngũ nhân viên môi giới nhiều kinh nghiệm, tư vấn hiệu quả cho nhà đầu tư, doanh thu hoạt động môi giới (gồm phí môi giới; phí ứng trước; lãi margin; phí lưu ký...) năm 2020 của Công ty đạt 20,8 tỷ đồng, tăng 40,5% so với cùng kỳ năm 2019.

Trong năm, ngoài việc nâng cao chất lượng dịch vụ Công ty đã xây dựng quy trình chăm sóc khách hàng trong đó phân loại rõ các nhóm khách hàng để có chế độ chăm sóc phù hợp

- Trong tháng 7/2020 Công ty có thử nghiệm việc ưu đãi cho nhóm khách hàng VIP tại chi nhánh HCM nhằm khuyến khích nhóm khách hàng này quay trở lại giao dịch, đồng thời đã ban hành biểu phí mới trong việc cung cấp dịch vụ tin nhắn cho khách hàng.

- Tháng 9/2020 Công ty tiếp tục có chính sách ưu đãi cho một số khách hàng tại chi

nhánh HN nhằm khuyến khích khách hàng quay trở lại giao dịch.

- Những tháng cuối năm 2020, Phòng giao dịch hội sở đã đẩy mạnh chương trình hỗ trợ thông tin cho nhà đầu tư. Ngoài việc cung cấp bản tin mạng, Phòng giao dịch hội sở có phát hàng bản tin nói vào sáng thứ 2 hàng tuần cho nhà đầu tư, bước đầu đã có những phản hồi tích cực từ phía khách hàng.

- Tháng 12/2020 số lượng nhà đầu tư có phát sinh giao dịch trong tháng đã tăng lên đáng kể, từ khoảng 800 nhà đầu tư tăng lên trên 1000 nhà đầu tư

- Tính đến cuối năm 2020 Số tài khoản giao dịch tại HASECO là: 23.594 tài khoản tăng 607 tài khoản so với cuối năm 2019 (tương đương tăng 2,5%), trong đó cá nhân trong nước có 23.510 tài khoản; cá nhân nước ngoài có: 20 tài khoản; tổ chức trong nước có 62 tài khoản và tổ chức nước ngoài có: 02 tài khoản

- Thị phần môi giới của Haseco không có đột phá trong năm 2020

- Trong năm 2020 Công ty không mở thêm điểm tư vấn hay hỗ trợ giao dịch nào.

- Hoạt động môi giới và giao dịch ký quỹ trong năm 2020 vẫn là hoạt động chiếm tỷ trọng quan trọng trong tổng doanh thu của công ty.

- Duy trì tốt hệ thống công nghệ thông tin phục vụ giao dịch tại Haseco, phần mềm Freewill luôn được đánh giá là hiện đại và đáp ứng được các yêu cầu của các Sở và Nhà đầu tư.

### **1.2. Hoạt động Đầu tư**

- Hoạt động đầu tư trong năm 2020 đã bám sát diễn biến thị trường nhằm tìm kiếm đầu tư các mã chứng khoán tiềm năng với nguyên tắc thận trọng, trong đó tập trung vào đầu tư trái phiếu và đầu tư cổ phiếu trên thị trường.

- Ngoài việc bám sát diễn biến thị trường, hoạt động đầu tư cũng đã cải tiến phương pháp đầu tư cũng như cơ cấu lại nhân sự. Trong giai đoạn này, Công ty đã thành lập Hội đồng đầu tư và điều chỉnh quy chế thưởng phạt cho hoạt động đầu tư. Bên cạnh đó tập trung giải quyết xử lý một số mã chứng khoán tự doanh tồn đọng của giai đoạn trước nhằm hạn chế tối đa ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh năm 2020.

- Những tháng cuối năm 2020 hoạt động đầu tư đã kiên quyết chốt lời một số mã chứng khoán hạn chế ảnh hưởng đến kết quả đầu tư của cả năm. Tuy nhiên, lợi nhuận đạt được từ hoạt động đầu tư cổ phiếu trong năm 2020 chưa được như kỳ vọng. Lợi nhuận chủ yếu có được từ hoạt động đầu tư trái phiếu, năm 2020 đầu tư trái phiếu ghi nhận 23,5 tỷ doanh thu, tăng 144% so với kết cùng kỳ năm 2019.

- Ngoài ra, công tác quản trị hoạt động đầu tư đảm bảo tuân thủ các quy trình và các bước đầu tư với các báo cáo giấy tờ được chuẩn hóa. Quy trình đầu tư ngày một hoàn thiện, nhân sự được bổ sung và hệ thống công nghệ dữ liệu được bảo đảm hoàn thiện công việc.

- Đối với một số doanh nghiệp mà Công ty nắm giữ có giá trị lớn và chưa thể thoái vốn do chưa tìm được đối tác mua, Công ty đã thường xuyên chủ động cập nhật, nắm bắt các thông tin, cố gắng tham gia sâu hơn vào hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp này. Đồng thời Công ty tiếp tục tìm cơ hội thoái vốn hoặc liên kết với các đối tác để đảm bảo quyền lợi của Haseco tại các doanh nghiệp này.

### **1.3. Hoạt động tư vấn tài chính doanh nghiệp**

- Năm 2020 hoạt động tư vấn của các CTCK nói chung và Haseco nói riêng tiếp tục chịu nhiều ảnh hưởng bởi kinh tế chung kém khởi sắc nên hoạt động niêm yết phát

hành cũng chứng lại, hoạt động cổ phần hóa và thoái vốn gần như bị đóng băng do những khó khăn, vướng mắc từ cơ chế chính sách chưa được giải quyết và lãnh đạo doanh nghiệp cũng như lãnh đạo cơ quan quản lý nhà nước chưa quyết liệt. Do vậy doanh thu tư vấn giảm.

- Trong năm Công ty cũng đã tìm kiếm các mảng kinh doanh mới như kinh doanh trái phiếu doanh nghiệp, tư vấn phát hành nhằm tạo nguồn trái phiếu trong tương lai. Tuy nhiên năm 2020 doanh thu từ hoạt động này cũng còn khiêm tốn.

- Ngoài ra Công ty có tổ chức ký kết các hợp đồng bảo lãnh, tiếp xúc các doanh nghiệp để ký kết thêm các hợp đồng tư vấn mới cho các doanh nghiệp trên địa bàn.

- Bên cạnh nghiệp vụ chính, hoạt động tư vấn trong năm vừa qua cũng hỗ trợ khá tích cực cho các hoạt động khác của Công ty như Môi giới, Nguồn vốn.

#### 1.4. Hoạt động quản lý nguồn vốn

Nhìn chung trong năm 2020, mặc dù nguồn vốn từ hệ thống ngân hàng gặp khó khăn do chịu tác động của chính sách nhà nước, Công ty đã cân đối về nguồn vốn, đảm bảo tốt khả năng thanh toán, đáp ứng đủ nhu cầu vốn cho các hoạt động đặc biệt là hoạt động Đầu tư, Môi giới và Dịch vụ tài chính.

Hoạt động nguồn vốn được tổ chức khoa học, hợp lý, công tác quản trị được chú trọng nên hiệu quả sử dụng vốn đạt mức cao, góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động tài chính của toàn Công ty.

#### 1.5 Các hoạt động khác

- Hệ thống phần mềm core phục vụ giao dịch chứng khoán được duy trì hoạt động ổn định, đáp ứng những thay đổi về giao dịch tại 2 sàn.

- Trong năm 2020, công tác kiểm soát đối với các nghiệp vụ có tính rủi ro cao được thực hiện sát sao, đảm bảo tuân thủ đúng quy trình, quy định. Các sai sót đều được phát hiện và chấn chỉnh kịp thời. Công tác kiểm tra định kỳ tại các phòng ban, chi nhánh được thực hiện đầy đủ, chặt chẽ, kịp thời.

- Công ty thực hiện báo cáo và công bố thông tin đảm bảo đúng quy định, đầy đủ và kịp thời.

### 2. Tình hình tài chính

Tổng tài sản và Tổng nguồn vốn của Công ty năm 2020 đã có cải thiện đáng kể, cụ thể như sau:

Đơn vị tính: tỷ đồng

Chỉ tiêu	31/12/2019	31/12/2020
<b>Tổng tài sản</b>	<b>307,27</b>	<b>341,08</b>
- Tài sản ngắn hạn	287,13	323,42
- Tài sản dài hạn	20,14	17,66
<b>Tổng nguồn vốn</b>	<b>307,27</b>	<b>341,08</b>
- Nợ phải trả	8,28	15,18
- Vốn CSH	298,99	325,90

**3. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán (nếu có) - Trường hợp ý kiến kiểm toán không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần**

- Không có

#### 4. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty.

a. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường

- Công ty hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ không có tác động đến môi trường

b. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động.

- Công tác quan hệ lao động (quy hoạch, bổ nhiệm, miễn nhiệm, kỷ luật...) và chế độ cho người lao động (lương, BHXH) được thực hiện tốt, không phát sinh tranh chấp, khiếu kiện. Các nhân viên có đóng góp tích cực đến hoạt động của Công ty được khen thưởng động viên kịp thời.

c. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương

- Là doanh nghiệp nhỏ tuy nhiên hàng năm Công ty cũng có tham gia đóng góp và ủng hộ nhiều phong trào từ thiện, các quỹ vì người nghèo...

#### IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty (đối với công ty cổ phần)

##### 1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty.

Trong năm 2020, Hội đồng quản trị ghi nhận sự nỗ lực của toàn thể cán bộ Công ty trong việc thực hiện kế hoạch kinh doanh đã đề ra, trong đó tập trung vào các công việc chính sau:

##### - Về Chỉ tiêu doanh thu và lợi nhuận:

Về chỉ tiêu Doanh thu và lợi nhuận, theo nghị quyết số: 169/2020/NQ-CKHP ngày 23/5/2020 của ĐHĐCĐ thường niên năm 2020 Đại hội đã thông qua kế hoạch kinh doanh năm 2020 của Công ty với mức Doanh thu: 45 tỷ đồng và Lợi nhuận trước thuế là 12 tỷ đồng.

Năm 2020 Công ty đã vượt kế hoạch lợi nhuận. Lợi nhuận trước thuế năm 2020 đạt 23,97 tỷ đồng bằng 199,7% kế hoạch năm, tăng hơn 4 lần lợi nhuận năm 2019

Tổng doanh thu năm 2020 của Công ty đạt 61,63 tỷ đồng, bằng 137 % kế hoạch năm và tăng so với cùng kỳ năm 2019. Có được kết quả đó phần lớn lợi nhuận từ đầu tư vào trái phiếu và hoạt động môi giới.

##### - Một số nội dung khác

+ Trong năm 2020, Hội đồng quản trị đã tích cực tìm kiếm thêm nhiều kênh đầu tư mới nhằm tối ưu nguồn vốn

+ Công ty đã rà soát và điều chỉnh quy chế đầu tư, quy chế Cộng tác viên nhằm đẩy mạnh hoạt động đầu tư và Cộng tác viên. Tuy nhiên, trong năm 2020 hoạt động lĩnh vực này chưa đạt được kỳ vọng.

+ Công ty đã phát triển nghiệp vụ mới là Môi giới cho các đơn vị phát hành trái phiếu Doanh nghiệp.

- Sắp xếp lại một số nhân sự phù hợp trong tình hình mới.

- Ngoài ra trong năm 2020, các sản phẩm và dịch vụ chăm sóc khách hàng vẫn duy trì ổn định. Tuy nhiên cũng chưa có các hình thức mới để lôi kéo khách hàng tiềm năng.



- Các hoạt động kiểm tra kiểm soát hoạt động tốt, không để xảy ra thất thoát, rủi ro, các hoạt động báo cáo định kỳ, công bố thông tin được thực hiện đầy đủ kịp thời.

## **2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty.**

Hội đồng quản trị ghi nhận những nỗ lực của Ban Tổng giám đốc. Ban Tổng giám đốc thường xuyên họp bàn, phân công giao việc, kiểm tra chéo, hỗ trợ lẫn nhau; thường xuyên báo cáo trực tiếp với Hội đồng quản trị để có hướng chỉ đạo và hỗ trợ kịp thời.

- Ban Tổng giám đốc đã mạnh dạn đề xuất và quyết liệt xử lý các khoản nợ xấu, danh mục đầu tư tồn đọng, tái cơ cấu bộ máy nhân sự và cắt giảm chi phí hợp lý đồng thời tích cực tìm cơ hội cho hoạt động kinh doanh, phát triển sản phẩm dịch vụ mới và khai thác nguồn lực từ nhà đầu tư và cổ đông lớn.

- Ban Tổng giám đốc đã có các biện pháp cụ thể để ổn định và đẩy mạnh hoạt động kinh doanh, tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư trong giao dịch, có những giải pháp tháo gỡ khó khăn, thúc đẩy kinh doanh, quản lý để bộ máy điều hành hoàn thành tốt nhất các chỉ tiêu kế hoạch. Đặc biệt quan trọng là giám sát quản trị rủi ro

## **3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị**

- Phát triển đồng bộ các mặt hoạt động trên cơ sở khai thác tối đa các nguồn lực và lợi thế của Haseco;

- Nỗ lực hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch đề ra, hàng tháng, hàng quý và cả năm 2021;

- Đẩy mạnh hoạt động đào tạo nguồn nhân lực hiện có, xây dựng chính sách khen thưởng phù hợp để khuyến khích cá nhân, tập thể người lao động mang lại hiệu quả kinh tế cho Công ty;

- Xây dựng văn hóa doanh nghiệp và tạo môi trường làm việc tốt nhất cho mọi thành viên trong công ty;

- Hoàn thiện và đổi mới các quy trình hoạt động của từng bộ phận nghiệp vụ cho phù hợp với tình hình nhằm gia tăng hiệu quả và kiểm soát được rủi ro, kiểm soát được nguy cơ thất thoát vốn;

### **Cụ thể:**

- Tiếp tục thực hiện quyết liệt việc thoái vốn ở một số cổ phiếu còn tồn đọng, khả năng sinh lời thấp đã xác định không tiếp tục nắm giữ thông qua các giao dịch trên sàn và giao dịch thỏa thuận.

- Kiện toàn bộ máy nhân sự đảm bảo tính ổn định lâu dài, chú trọng đào tạo cán bộ có trình độ chuyên môn vững vàng, tâm huyết với Công ty và luôn luôn rèn luyện đạo đức nghề nghiệp.

- Nâng cao chất lượng phục vụ của hoạt động môi giới thông qua tăng cường cả về số lượng và chất lượng nhân viên môi giới, tận dụng các thời điểm thị trường tốt để gia tăng về doanh thu và thị phần.

- Thành lập bộ phận chăm sóc khách hàng chuyên nghiệp và nghiên cứu sản phẩm mới.

- Tích cực chỉ đạo các hình thức tiếp cận, khai thác và có nhiều sản phẩm phục vụ, chăm sóc khách hàng tạo một lực lượng khách hàng ổn định nhất cho công ty.

- Tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát và quản trị rủi ro, đáp ứng các yêu cầu của công tác quản trị cũng như các quy định mới của UBCKNN.

- Tiếp tục rà soát, bổ sung hoàn chỉnh các quy chế, quy trình, các cơ chế nhằm thích ứng với các chính sách mới ban hành, thích ứng sự thay đổi của thị trường:

## V. Quản trị công ty

### 1. Hội đồng quản trị

a) **Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị** (danh sách thành viên Hội đồng quản trị, tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành, nêu rõ thành viên độc lập và các thành viên khác; số lượng chức danh thành viên Hội đồng quản trị, chức danh quản lý do từng thành viên Hội đồng quản trị của công ty nắm giữ tại các công ty khác

(1) Ông Vũ Dương Hiền	Chủ tịch HĐQT	
(2) Ông Vũ Xuân Thủy	Phó CT HĐQT	Thành viên độc lập
(3) Ông Đoàn Đức Luyện	Ủy viên HĐQT	
(4) Bà Nguyễn Thị Nguyệt	Ủy viên HĐQT	
(5) Bà Vũ Thị Thanh Nga	Ủy viên HĐQT	

#### \* Ông Vũ Dương Hiền - Chủ tịch HĐQT

- Chức vụ tại Công ty: Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc Công ty CP Chứng khoán Hải Phòng

- Chức vụ nắm giữ ở các tổ chức khác: Chủ tịch Hội đồng quản trị Tập đoàn HAPACO

- Số cổ phần HAC nắm giữ: 7.087.773 CP

+ Sở hữu cá nhân: 7.087.773 CP

+ Đại diện vốn: không CP

- Tỷ lệ %/vốn điều lệ: 24,29 %

#### \* Ông Vũ Xuân Thủy - Phó chủ tịch HĐQT - Thành viên độc lập

- Chức vụ tại Công ty: Phó chủ tịch Hội đồng quản trị

- Chức vụ nắm giữ tại tổ chức khác: Phó chủ tịch HĐQT Tập đoàn Hapaco.

- Số cổ phần HAC nắm giữ: 1.937.737 CP

+ Sở hữu cá nhân: 0 cổ phần

+ Đại diện vốn: 1.937.737 cp

- Tỷ lệ %/vốn điều lệ: 6,64%

#### \* Ông Đoàn Đức Luyện - Ủy viên HĐQT

- Chức vụ tại Công ty: Ủy viên HĐQT

- Chức vụ nắm giữ ở tổ chức khác: Không

- Số cổ phần HAC nắm giữ: 200.000 CP

+ Sở hữu cá nhân: 203.100 cổ phần

- Tỷ lệ %/vốn ĐL: 0,69 %

#### \* Bà Nguyễn Thị Nguyệt - Ủy viên HĐQT

- Chức vụ tại công ty: Phó Tổng giám đốc - kiêm GD Chi nhánh HCM

- Chức vụ nắm giữ ở tổ chức khác: Không có
- Số cổ phần HAC nắm giữ: 5.000 cổ phần
- + Sở hữu cá nhân: 5.000 CP
- + Đại diện vốn: không CP
- Tỷ lệ %/vốn ĐL: 0,017 %

**\* Bà Vũ Thị Thanh Nga - Ủy viên HĐQT**

- Chức vụ tại công ty: Kế toán trưởng
- Chức vụ nắm giữ ở tổ chức khác: Không có
- Số cổ phần HAC nắm giữ: 08 cổ phần
- + Sở hữu cá nhân: 08 CP
- + Đại diện vốn: không CP
- Tỷ lệ %/vốn ĐL: 0.0000003%

**b) Các tiêu ban thuộc Hội đồng quản trị** (Liệt kê các tiêu ban thuộc Hội đồng quản trị và thành viên trong từng tiêu ban).

- Không có

**c) Hoạt động của Hội đồng quản trị:** đánh giá hoạt động của Hội đồng quản trị, nêu cụ thể số lượng các cuộc họp Hội đồng quản trị, nội dung và kết quả của các cuộc họp.

Trong năm 2020 HĐQT công ty có 9 cuộc họp ban hành 9 nghị quyết, cụ thể như sau:

TT	Số NQ	Ngày	Nội dung	Tỷ lệ thông qua (%)
1	03/2020/ NQ - CKHP	6/01/2020	- Thông qua kết quả tổng kết thực hiện KHKD năm 2019 - Đánh giá tình hình hoạt động trong năm 2019. - Thông qua kế hoạch dự kiến năm 2020 và giải pháp thực hiện.	100
2	25/2020/ NQ - CKHP	6/02/2020	- Thông qua kết quả thực hiện KHKD tháng 01/2020. - Đánh giá tình hình hoạt động trong tháng 01 năm 2020. - Thông qua kế hoạch Quý I năm 2020 và đưa ra một số giải pháp thực hiện. - Thông qua kế hoạch tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020	100
3	35/2020/ NQ - CKHP	5/03/2020	- Thông qua kết quả thực hiện KHKD tháng 02/2020. - Đánh giá tình hình hoạt động trong 2 tháng đầu năm 2020.	100

			- Thông qua kế hoạch tháng 3/2020 và đưa ra một số giải pháp thực hiện.	
4	196/2020/ NQ - CKHP	6/7/2020	- Thông qua kết quả thực hiện KHKD 6 tháng đầu năm 2020. - Đánh giá tình hình hoạt động trong tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2020. - Thông qua kế hoạch 6 tháng cuối năm 2020 và đưa ra một số giải pháp thực hiện	100
5	212/2020/ NQ - CKHP	7/8/2020	- Thông qua kết quả thực hiện KHKD 7 tháng đầu năm 2020. - Đánh giá tình hình hoạt động. - Thông qua kế hoạch tháng 8 năm 2020 và đưa ra một số giải pháp thực hiện	100
6	237/2020/ NQ- CKHP	7/9/2020	- Thông qua kết quả thực hiện KHKD 8 tháng đầu năm 2020. - Đánh giá tình hình hoạt động. - Thông qua kế hoạch tháng 9 năm 2020 và đưa ra một số giải pháp thực hiện.	100
7	255/2020/ NQ - CKHP	8/10/2020	- Thông qua kết quả thực hiện KHKD 9 tháng đầu năm 2020. - Đánh giá tình hình hoạt động. - Thông qua kế hoạch tháng 10 năm 2020 và đưa ra một số giải pháp thực hiện.	100
8	261/2020/ NQ - CKHP	5/11/2020	- Thông qua kết quả thực hiện KHKD tháng 10 và 10 tháng đầu năm 2020. - Đánh giá tình hình hoạt động. - Thông qua kế hoạch tháng 11 năm 2020 và đưa ra một số giải pháp thực hiện.	100
9	269/2020/ NQ - CKHP	4/12/2020	- Thông qua kết quả thực hiện KHKD tháng 11 và 11 tháng đầu năm 2020. - Đánh giá tình hình hoạt động. - Thông qua kế hoạch tháng 12 năm 2020 và đưa ra một số giải pháp thực hiện.	100

**d) Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị**

- Không có

**e) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty.** Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm.

- Không có

**2. Ban Kiểm soát.**

**a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát/ Ủy ban kiểm toán:** (danh sách thành viên Ban kiểm soát, tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành).

(1) Bà Lê Thị Mai Anh - Trưởng BKS

(2) Bà Nguyễn Thị Mỹ Trang - Ủy viên

(3) Bà Đoàn Thị Thúy - Ủy viên

**\* Bà Lê Thị Mai Anh - Trưởng ban kiểm soát:**

- Số cổ phần HAC nắm giữ : 3.658 CP

+ Sở hữu cá nhân: 3.658 cổ phần (Tỷ lệ %/vốn ĐL: 0,012 %)

+ Đại diện vốn: 0 cổ phần

**\* Bà Đoàn Thị Thúy – Thành viên Ban kiểm soát**

- Số cổ phần HAC nắm giữ: 1.251 CP

+ Sở hữu cá nhân: 1.251 cổ phần

+ Đại diện vốn: 0 cổ phần

**\* Bà Nguyễn Thị Mỹ Trang**

- Số cổ phần nắm giữ: 146 CP

+ Sở hữu cá nhân: 146 cổ phần

+ Đại diện vốn : 0 cổ phần

**b) Hoạt động của Ban kiểm soát**

- Năm 2020 công tác kiểm tra giám sát của Ban kiểm soát được thực hiện đúng theo chương trình kế hoạch đã xây dựng và ngày càng được tăng cường, đặc biệt là được sự quan tâm và tạo điều kiện của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc Công ty, Ban kiểm soát đã thực hiện được đúng quyền hạn, chức năng, nhiệm vụ của mình cụ thể qua kết quả dưới đây:

- Hàng tháng được tham dự họp HĐQT và tham gia ý kiến vào các Nghị quyết của Hội đồng quản trị và những quy định, quy chế quản lý điều hành của Công ty.

- Tiếp nhận đầy đủ, kịp thời các thông tin kinh tế như: Báo cáo tài chính, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hàng tháng, quý, năm, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán, các nghị quyết, quy định, quy chế quản lý, quy chế tiền lương, các quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, chấm dứt hợp đồng cán bộ phát hành từ Hội đồng quản trị và Lãnh đạo Công ty.

**- Chức năng kiểm tra:**

+ Đã tiếp nhận, kiểm tra các thông tin từ các cổ đông để phản ánh, kiến nghị với Hội đồng quản trị xử lý kịp thời.

+ Ngoài việc tiếp nhận kiểm tra các hoạt động kinh doanh từ công ty hàng tháng, quý, năm, Ban kiểm soát còn tổ chức thực hiện kiểm tra theo chương trình kế hoạch công tác đã được xây dựng.

**- Chức năng giám sát:**

- Ban kiểm soát đã giám sát việc triển khai thực hiện nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và quản lý điều hành hoạt động kinh doanh của Hội đồng quản trị và Ban giám đốc Công ty.

- Trong năm 2020, Ban Kiểm soát không nhận được bất cứ yêu cầu nào của cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 5% cổ phần có quyền biểu quyết trở lên yêu cầu xem xét về hoạt động của Công ty, về việc điều hành của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc

**3. Các giao dịch của người nội bộ.****a. Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ trong năm:**

Stt	Người thực hiện giao dịch	Quan hệ với người nội bộ	Số cổ phiếu sở hữu đầu năm		Số cổ phiếu sở hữu cuối năm		Lý do tăng, giảm
			Số cổ phiếu	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ	
1	Ông Đoàn Đức Luyện	UV - HĐQT	200.000	0,68%	203.100	0,69%	Mua tăng sở hữu

**b. Hợp đồng hoặc giao dịch với người nội bộ: Không****VI. Báo cáo tài chính****1. Ý kiến kiểm toán**

Số: 0206.01.03/2020/BCTC- NVT2

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**  
**Về Báo cáo tài chính năm 2020**

Kính gửi : **Các cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng, được lập ngày 8 tháng 3 năm 2021 từ trang 07 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, yêu cầu lập kế hoạch và thực hiện để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tình hình tài chính đề cập đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 8 tháng 3 năm 2021

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Hồng Thanh

GCNDKIINKT số: 0053-2018-124-1

Kiểm toán viên

Phạm Văn Tuấn

GCNDKHNKT số: 4497-2018-124-1

**2. Báo cáo tài chính được kiểm toán** (Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán bao gồm: Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; Bản thuyết minh Báo cáo tài chính theo quy định pháp luật về kế toán và kiểm toán. Trường hợp theo quy định pháp luật về kế toán và kiểm toán, công ty phải lập Báo cáo tài chính hợp nhất hoặc Báo cáo tài chính tổng hợp thì Báo cáo tài chính trình bày trong Báo cáo thường niên là Báo cáo tài chính hợp nhất hoặc Báo cáo tài chính tổng hợp đồng thời nêu địa chỉ công bố, cung cấp báo cáo tài chính của công ty mẹ).

#### 2.1 Bảng cân đối kế toán

### BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>323.419.546.967</b>	<b>287.127.893.996</b>
<b>I. Tài sản tài chính</b>	<b>110</b>		<b>322.402.496.403</b>	<b>275.295.107.321</b>
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	6.1	1.306.233.406	7.500.163.719
1.1. Tiền	111.1		1.306.233.406	7.500.163.719
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		-	-
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	6.3.1	1.639.734.680	25.298.119.050
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	113		-	-
4. Các khoản cho vay	114	6.3.2	120.153.324.409	68.427.032.420
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	115	6.3.3	189.265.453.390	170.007.053.390
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		-	-
7. Các khoản phải thu	117		9.930.234.095	3.644.995.942
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		-	-

7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	6.4.1	9.930.234.095	3.644.995.942
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		-	
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được	117.3.1		-	-
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		9.930.234.095	3.644.995.942
8. Trả trước cho người bán	118		71.316.605	76.704.960
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		19.200.000	13.200.000
12. Các khoản phải thu khác	122		30.199.818	327.837.840
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129		(13.200.000)	-
<b>II. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>130</b>		<b>1.017.050.564</b>	<b>11.832.786.675</b>
1. Tạm ứng	131	6.5	380.943.080	11.134.260.100
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		-	-
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	6.6 a	220.985.247	228.314.255
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134	6.7 a	186.294.146	186.294.146
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		228.828.091	146.918.320
6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	136	6.12	-	136.999.854
7. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139		-	-

## Báo cáo tình hình tài chính (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>17.657.647.123</b>	<b>20.143.143.541</b>
<b>I. Tài sản tài chính dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>5.000.000.000</b>	<b>5.000.000.000</b>
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-
2. Các khoản đầu tư	212		15.073.400.000	15.073.400.000
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		-	-
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2		-	-
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		-	-
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4	6.8	15.073.400.000	15.073.400.000
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213		(10.073.400.000)	(10.073.400.000)
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>3.316.696.713</b>	<b>4.569.838.997</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6.9	2.630.900.848	3.201.728.580
- Nguyên giá	222		18.403.394.557	18.425.425.363
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(15.772.493.709)	(15.223.696.783)
3. Tài sản cố định vô hình	227	6.10	685.795.865	1.368.110.417
- Nguyên giá	228		18.000.092.880	18.000.092.880
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(17.314.297.015)	(16.631.982.463)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>240</b>		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>250</b>		<b>9.340.950.410</b>	<b>10.573.304.544</b>
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	6.7 b	113.856.200	113.856.200
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	6.6 b	7.474.466.438	8.975.823.162
3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253		-	-
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	6.11	1.752.627.772	1.483.625.182
2. Tài sản dài hạn khác	255		-	-
<b>VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn</b>	<b>260</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>341.077.194.090</b>	<b>307.271.037.537</b>



## Báo cáo tình hình tài chính (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>15.175.783.715</b>	<b>8.280.925.550</b>
<b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>15.175.783.715</b>	<b>8.280.925.550</b>
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		9.000.000.000	-
1.1. Vay ngắn hạn	312		9.000.000.000	-
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313		-	-
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn	315		-	-
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		-	-
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		-	-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		10.992.500	10.992.500
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		-	-
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		-	55.700.500
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	6.12	2.134.352.828	386.516.934
11. Phải trả người lao động	323		2.758.744.311	1.373.613.586
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		128.571.518	106.196.972
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		-	-
17. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	329	6.13	83.149.275	5.062.311.775
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		1.059.973.283	1.285.593.283
<b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>	<b>340</b>		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		-	-
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>325.901.410.375</b>	<b>298.990.111.987</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>325.901.410.375</b>	<b>298.990.111.987</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	6.14a	291.763.900.000	291.763.900.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		291.810.960.000	291.810.960.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		291.810.960.000	291.810.960.000
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		-	-
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		(47.060.000)	(47.060.000)
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		-	-
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-
4. Quỹ dự trữ vốn điều lệ	414		2.032.026.248	2.032.026.248
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		2.032.026.248	2.032.026.248
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		-	-
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	6.14b	30.073.457.879	3.162.159.491
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1	6.14c	29.748.696.312	6.378.320.211
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		324.761.567	(3.216.160.720)
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>420</b>		-	-
<b>TỔNG CÔNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>440</b>		<b>341.077.194.090</b>	<b>307.271.037.537</b>

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>				
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		9.430.579.966	69.430.579.966

5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		9.176.390	9.176.390
7. Cổ phiếu quỹ	007		4.706	4.706
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	6.16	1.673.820.000	11.295.940.000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009			
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010			
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011			
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	6.17	210.699.990.000	190.727.080.000
<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	6.18	2.182.881.930.000	2.048.955.540.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		1.899.397.750.000	1.905.151.230.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		127.416.450.000	134.205.810.000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		120.000.000.000	-
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4			-
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		36.067.730.000	9.598.500.000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6			-
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	6.19	10.786.280.000	10.880.840.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		10.786.280.000	10.880.840.000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		-	-
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3			
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4			
7. Tiền gửi của khách hàng	026	6.20	118.385.568.965	50.007.391.829
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		116.540.414.631	48.880.767.283
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		-	-
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		50.330.827	17.166.275
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	029.1		42.186.987	8.928.969
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		8.143.840	8.237.306
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		1.794.823.507	1.109.458.271

**Báo cáo tình hình tài chính (tiếp theo)**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	6.21	116.590.745.458	48.897.933.558

8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		116.226.099.905	48.549.340.298
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		364.645.553	348.593.260
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032		-	-
10. Phải thu/phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033		-	-
11. Phải trả khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034		-	-
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	6.21	1.794.823.507	1.109.458.271

## 2.2 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

### BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2020

CHỈ TIÊU	MS	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		15.296.726.022	31.605.456.684
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	6.22	3.724.216.103	7.316.994.881
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	01.2	6.23	10.324.908.990	21.347.048.138
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	6.24	1.247.600.929	2.941.413.665
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	02	6.24	-	621.068.695
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	6.24	11.078.894.934	7.324.376.653
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	04	6.24	22.399.464.203	12.447.633.973
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-	-
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		8.666.210.879	4.895.092.789
1.8 Doanh thu tư vấn	08		-	-
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		1.065.829.757	849.723.697
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		1.521.854.544	529.581.817
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		53.729.855	38.787.370
<b>Cộng doanh thu hoạt động</b>	<b>20</b>		<b>60.082.710.194</b>	<b>58.311.721.678</b>
<b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		11.743.753.963	32.086.151.309
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	6.22	4.959.767.260	24.719.251.479
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2	6.23	6.783.986.703	7.366.899.830
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		-	-
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	22		-	-
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		-	-
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		13.200.000	-
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		757.796.493	2.265.921.142

2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	9.645.061.203	8.857.430.956
2.8. Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28	-	-
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29	-	-
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	800.554.980	741.512.329
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	101.076.195	-
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32	-	-
Trong đó: Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán, lỗi khác	33	-	-
<b>Cộng chi phí hoạt động</b>	<b>40</b>	<b>23.061.442.834</b>	<b>43.951.015.736</b>

**Báo cáo kết quả hoạt động (tiếp theo)****III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41	-	-
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	1.554.728.152	2.077.167.330
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43	-	-
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44	-	1.104.657.534
<b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>50</b>	<b>6.25 1.554.728.152</b>	<b>3.181.824.864</b>

**IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

4.2. Chi phí lãi vay	52	14.852.968	59.904.658
<b>Cộng chi phí tài chính</b>	<b>60</b>	<b>14.852.968</b>	<b>59.904.658</b>

**V. CHI PHÍ BÀN HÀNG**

	61	-	-
--	----	---	---

**VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

	62	6.26 14.722.403.118	12.402.041.372
--	----	---------------------	----------------

**VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**

	70	23.838.739.426	5.080.584.776
--	----	----------------	---------------

**VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC**

8.1. Thu nhập khác	71	136.700.500	453.460.000
8.2. Chi phí khác	72	-	-
<b>Cộng kết quả hoạt động khác</b>	<b>80</b>	<b>136.700.500</b>	<b>453.460.000</b>

**IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)**

	90	23.975.439.926	5.534.044.776
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91	20.434.517.639	(8.446.103.532)
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92	3.540.922.287	13.980.148.308

**X. CHI PHÍ THUẾ TNDN**

	100	1.339.416.065	-
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	6.27 1.339.416.065	-
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2	-	-

**XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)**

	200	22.636.023.861	5.534.044.776
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201		
11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ	202		

**XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN**

	300		
<b>XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG</b>	<b>500</b>	<b>654,47</b>	<b>(289,48)</b>

13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	6.28 654,47	(289,48)
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502	-	-

**2.3 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ****BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	01		23.975.439.926	5.534.044.776
2. Điều chỉnh cho các khoản	02		(10.111.366.995)	(4.319.015.058)
- Khấu hao tài sản cố định	03		1.345.542.284	1.343.243.556
- Các khoản dự phòng	04		13.200.000	-
- Chi phí lãi vay	06		14.852.968	59.904.658
- Lãi, lỗ hoạt động đầu tư	07		(1.554.728.152)	(2.077.167.330)
- Dự thu tiền lãi	08		(9.930.234.095)	(3.644.995.942)
3. Tăng các khoản chi phí phi tiền tệ	10		6.783.986.703	7.366.899.830
- Lỗ đánh giá lại các tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	11		6.783.986.703	7.366.899.830
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16		-	-
4. Giảm doanh thu phi tiền tệ	18		(10.324.908.990)	(21.347.048.138)
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	19		(10.324.908.990)	(21.347.048.138)
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		(24.988.089.009)	4.341.156.473
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi, lỗ	31		27.199.306.657	91.693.569.298
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	32		-	5.000.000.000
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(51.726.291.989)	(7.001.627.821)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán	34		(19.258.400.000)	(91.200.000.000)
- (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		-	-
- (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		5.199.724.094	4.791.525.505
- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	37		(61.700.500)	9.020.000
- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		297.638.022	(327.331.189)
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		10.484.314.430	1.542.757.015
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		-	(54.895.590)
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		1.508.685.732	1.637.347.635
- Thuế TNDN đã nộp	43		-	(506.845.308)
- Lãi vay đã trả	44		(14.852.968)	(59.904.658)
- Tăng, giảm các khoản phải trả người bán	45		5.388.355	(11.284.910)
- Tăng, giảm các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		22.374.546	13.678.537
- Tăng, giảm thuế và các khoản phải nộp nhà nước	47		463.509.912	(105.947.886)
- Tăng, giảm phải trả người lao động	48		1.385.130.725	293.833.202
- Tăng, giảm phải trả, phải nộp khác	50		(267.296.025)	(1.295.543.357)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		(225.620.000)	(77.194.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>60</b>		<b>(14.664.938.365)</b>	<b>(8.423.962.117)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(92.400.000)	

2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		
3.	Tiền chi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác	63		(150.000.000.000)
4.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác	64		150.000.000.000
5.	Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		1.104.657.534
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>70</b>	<b>(92.400.000)</b>	<b>1.104.657.534</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		
2.	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu đã phát hành	72	(36.908.270)	(300.738)
3.	Tiền vay gốc	73	30.900.000.000	7.600.000.000
3.1.	Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1	-	-
3.2.	Tiền vay khác	73.2	30.900.000.000	7.600.000.000
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(21.900.000.000)	(7.600.000.000)
4.1.	Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	75	-	-
4.2.	Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	76	-	-
4.3.	Tiền chi trả gốc nợ vay khác	77	(21.900.000.000)	(7.600.000.000)
5.	Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	78	-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	79	(399.683.678)	(329.098.200)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>80</b>	<b>8.563.408.052</b>	<b>(329.398.938)</b>
<b>IV.</b>	<b>Tăng/giảm tiền thuần trong năm</b>	<b>90</b>	<b>(6.193.930.313)</b>	<b>(7.648.703.521)</b>
<b>V.</b>	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>##</b>	<b>6.1</b>	<b>7.500.163.719</b>
	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động công ty chứng khoán			7.500.163.719
	- Các khoản tương đương tiền			-
<b>VI.</b>	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>6.1</b>	<b>1.306.233.406</b>
	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động công ty chứng khoán			1.306.233.406
	- Các khoản tương đương tiền			-

### PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng		Năm nay	Năm trước	
1.	Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	2.430.551.381.920	1.387.824.620.990
2.	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(2.236.846.621.220)	(1.299.671.601.490)
3.	Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03		
4.	Tiền chi mua chứng khoán ủy thác của khách hàng	04		
5.	Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05		
6.	Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06		
7.	Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	(124.967.576.363)	(96.557.724.874)
8.	Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	08		

9.	Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	09	(1.044.372.437)	(847.542.097)
10.	Thu lỗi giao dịch chứng khoán	10		
11.	Chi lỗi giao dịch chứng khoán	11		
12.	Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	12	138.558.457.658	120.694.855.814
13.	Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	13	(137.873.092.422)	(120.656.193.777)
	<b>Tăng/giảm tiền thuần trong năm</b>	20	<b>68.378.177.136</b>	<b>(9.213.585.434)</b>
<b>II.</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng</b>	30	<b>50.007.391.829</b>	<b>59.220.977.263</b>
	Tiền gửi ngân hàng đầu năm	31	50.007.391.829	59.220.977.263
	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32	48.880.767.283	57.831.557.747
	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	33	17.166.275	318.623.282
	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán	34		
	- Tiền gửi của tổ chức phát hành	35	1.109.458.271	1.070.796.234
	Trong đó: Có kỳ hạn	35		
	Các khoản tương đương tiền	36		
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái theo quy đổi ngoại tệ	37		
<b>III.</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng (40 = 20 + 30)</b>	40	<b>118.385.568.965</b>	<b>50.007.391.829</b>
	Tiền gửi ngân hàng cuối năm	41	118.385.568.965	50.007.391.829
	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42	116.540.414.631	48.880.767.283
	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44	50.330.827	17.166.275
	- Tiền gửi của tổ chức phát hành		1.794.823.507	1.109.458.271

## 2.4 Bản thuyết minh Báo cáo tài

### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2020

#### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

##### 1.1 Giấy chứng nhận thành lập Công ty Chứng khoán

Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 119/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 23 tháng 11 năm 2015 trên cơ sở hợp nhất Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng (Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 13/UBCK-CP ngày 21 tháng 10 năm 2003) và Công ty Cổ phần Chứng khoán Á Âu (Giấy phép thành lập và hoạt động số 75/UBCK-GP ngày 21 tháng 12 năm 2007).

##### 1.2 Địa chỉ liên hệ của Công ty Chứng khoán

Địa chỉ: Số 24, Đường Cù Chính Lan, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

Mã số thuế: 0201657860

##### 1.3 Điều lệ hoạt động công ty chứng khoán:

Công ty hoạt động theo Điều lệ Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng ban hành ngày 05 tháng 3 năm 2016.

#### 1.4 Ngành nghề kinh doanh chính

Môi giới chứng khoán;  
 Tự doanh chứng khoán;  
 Tư vấn đầu tư chứng khoán.

#### 1.5 Số lượng nhân viên: 45 nhân viên

#### 1.6 Quy mô vốn

Vốn điều lệ theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 119/GP-UBCK là: 291.810.960.000 VND (Bằng chữ: Hai trăm chín mươi một tỷ, tám trăm mười triệu, chín trăm sáu mươi nghìn đồng).

#### 1.7 Hạn chế đầu tư và cho vay

Thực hiện theo Điều 43, 44 Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán và Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính.

#### 1.8 Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách đơn vị trực thuộc :

Tên đơn vị	Nơi thành lập và hoạt động
Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	Số 328, Võ Văn Kiệt, Lầu 4, Center Garden, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng – Chi nhánh Hà Nội	Tầng 2, số 163 Bà Triệu, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

### 2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### 2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/TT-BTC ngày 30/12/2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính, các quyết định ban hành Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các Thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính.

#### 3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán



Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 210/TT-BTC ngày 30/12/2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính, các quyết định ban hành Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các Thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính.

### 3.3 Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

## 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành là khoản tiền gửi thu được do bán chứng khoán bảo lãnh phát hành tại ngân hàng thương mại chỉ định do Công ty thực hiện chức năng - Tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán (bảo lãnh chính hoặc phụ) (kể cả tiền thu được từ các Đại lý bán chứng khoán) và tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành.

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của Công ty và khách hàng ngày T+x theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), được mở tại Ngân hàng chỉ định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net).

Các khoản tiền của khách hàng được hạch toán, theo dõi tách biệt và được tổng hợp tại các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính của Công ty gồm: Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý; Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng; Tiền gửi của Tổ chức phát hành; Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư.

4.2 Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

### Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của CTCK

Các khoản đầu tư có thời hạn thu hồi vốn tại thời điểm báo cáo, nêu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn (không bao gồm khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng đã được trình bày tại chỉ tiêu “Các khoản tương đương tiền”).

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

### Nguyên tắc đánh giá các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của CTCK

Giá trị tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của CTCK được đánh giá theo giá trị thị trường hoặc theo giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị trường).

#### **Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ:**

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ là các tài sản được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua các hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời như: cổ phiếu, trái phiếu, công cụ tiền tệ, công cụ phái sinh.

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ được ghi nhận theo giá gốc là giá mua thực tế hoặc giá khớp lệnh mua và không bao gồm các chi phí mua như: Phí môi giới, phí giao dịch, phí ngân hàng.... Khi bán, giá vốn của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tại thời điểm bán.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

#### **Các khoản cho vay:**

Các khoản cho vay thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty chứng khoán là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các cam kết cho vay phát sinh bao gồm: Cam kết cho vay theo hợp đồng margin hoặc hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng;

#### **Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi (-) các khoản dự phòng được ước tính cho các khoản phải thu khó đòi dựa trên cơ sở xem xét của Ban Tổng Giám đốc đối với các khoản còn chưa thu tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- **Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:**
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để trích lập dự phòng.

#### **4.3 Nguyên tắc ghi nhận và trích khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát

sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Phương tiện vận tải	10
Máy móc thiết bị	03-08
Thiết bị văn phòng	10
Phần mềm giao dịch, bằng sáng chế	03-08

#### **4.4 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

#### **4.5 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Nguyên tắc phân loại các khoản phải trả

Các khoản phải trả, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu.

Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu phản ánh số phải trả và tình hình thanh toán cổ tức, gốc và lãi trái phiếu mà công ty phải trả hộ cho các chủ sở hữu chứng khoán do tổ chức phát hành chứng khoán ủy quyền. Phải trả cổ tức cho cổ đông phản ánh số phải trả và tình hình thanh toán cổ tức, lãi chia cho cổ đông, người góp vốn, bên góp vốn của công ty chứng khoán.

Phải trả tổ chức phát hành

Phải trả tổ chức phát hành phản ánh tình hình nhận và thanh toán cho Tổ chức phát hành về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do CTCK thực hiện, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán

Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán phản ánh số hiện có và tình hình biến động về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý và ngân hàng thương mại quản lý.

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán phản ánh tình hình thanh toán với Sở GDCK và Trung tâm lưu ký CK về phí giao dịch chứng khoán, phí lưu ký chứng khoán, phí bù trừ thanh toán chứng khoán.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí hoạt động trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Hạch toán vào chi phí này là: phí giao dịch và các phí khác liên quan đến hoạt động của công ty.

Dự phòng phải trả

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản dự phòng phải trả hiện có, tình hình trích lập và sử dụng dự phòng phải trả của doanh nghiệp.

a) Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;

- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và

- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

b) Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

d) Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

#### 4.6 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của chủ sở hữu.

Các Quỹ thuộc vốn chủ sở hữu

Được ghi nhận theo quyết định phân phối lợi nhuận của Đại hội đồng cổ đông.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

#### 4.7 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu hoạt động tư vấn

Doanh thu hoạt động tư vấn được ghi nhận trên kết quả kinh doanh khi hoàn thành dịch vụ và khách hàng chấp nhận thanh toán.

Doanh thu, thu nhập về kinh doanh các tài sản tài chính tự doanh

Thu nhập bán các tài sản tài chính: được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính đã bán ra.

Điều kiện ghi nhận doanh thu, thu nhập về kinh doanh các tài sản tài chính tự doanh:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản tài chính đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý tài sản tài chính như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát tài sản tài chính;
- Doanh thu, thu nhập được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán tài sản tài chính;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán tài sản tài chính.

Các thu nhập phát sinh khác từ các tài sản tài chính: Lãi cho vay từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của pháp luật chứng khoán; Cổ tức, lợi nhuận được chia từ các tài sản tài chính, mà không bao gồm các khoản thu nhập phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết, đầu tư vào công ty con (các khoản thu nhập này được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính).

Điều kiện ghi nhận các thu nhập phát sinh khác từ các tài sản tài chính:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho khách hàng:

Phương pháp ghi nhận doanh thu dịch vụ cung cấp cho khách hàng: doanh thu được thực hiện trên các nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán mà Công ty được cấp phép hoạt động, bao gồm:

Doanh thu về nghiệp vụ môi giới chứng khoán: Là khoản phí môi giới chứng khoán mà công ty chứng khoán được hưởng từ việc cung cấp dịch vụ về nghiệp vụ môi giới chứng khoán cho khách hàng và được xác định khi dịch vụ môi giới hoàn thành.

Doanh thu về nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán theo phương thức bảo lãnh và hưởng phí bảo lãnh: Là số phí được hưởng tính trên giá trị chứng khoán bảo lãnh phát hành đã được phát hành, đã thu tiền và tỷ lệ phí theo thỏa thuận. Doanh thu này được ghi nhận khi có Biên bản quyết toán với Tổ chức phát hành chứng khoán.

Doanh thu về nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán theo phương thức hưởng chiết khấu tiền bán chứng khoán đã được phát hành: Là khoản chênh lệch giữa chứng khoán đã phát hành, đã thu tiền với giá chiết khấu chứng khoán đã thỏa thuận thanh toán lại với Tổ chức phát hành. Doanh thu này được ghi nhận khi có Biên bản quyết toán với Tổ chức phát hành chứng khoán.

Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán: là số tiền hoa hồng được hưởng từ đại lý phát hành chứng khoán cho Tổ chức phát hành hoặc cho Tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán tính trên giá trị chứng khoán đã phát hành, đã thu tiền cho người giao đại lý phát hành chứng khoán.

Doanh thu về nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán: là số phí được hưởng từ nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán cho khách hàng đã thực hiện trong kỳ.

Doanh thu về nghiệp vụ lưu ký chứng khoán: là số phí được hưởng khi cung cấp các nghiệp vụ về lưu ký chứng khoán theo quy định của pháp luật. Bao gồm: Cung cấp dịch vụ đăng ký, lưu ký chứng khoán, thanh toán các giao dịch chứng khoán; Dịch vụ quản lý sổ cổ đông, đại lý chuyển nhượng...

Doanh thu từ hoạt động tư vấn tài chính: là doanh thu phát sinh từ việc cung cấp các dịch vụ tư vấn trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng tư vấn.

Điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ của CTCK:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phân công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

- Doanh thu từ chênh lệch tỷ giá hối đoái;
- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định;
- Doanh thu, dự thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết;
- Doanh thu đầu tư khác...

**4.8 Nguyên tắc kế toán chi phí hoạt động CTCK, chi phí hoạt động tài chính, chi phí quản lý công ty chứng khoán.**

Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh: bao gồm: Chi phí mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ; các khoản lỗ, tổn thất về các tài sản tài chính và chi phí hoạt động tự doanh.

Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ: phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh và dự chi liên quan trực tiếp đến hoạt động cung cấp dịch vụ của công ty chứng khoán.

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm: Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái; Chi phí lãi vay; Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Chi phí quản lý CTCK: phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh và dự chi có liên quan trực tiếp đến hoạt động quản lý công ty chứng khoán.

#### **4.9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là chi phí thuế thu nhập hiện hành, được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển. Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế.

### **5. QUẢN TRỊ VỀ RỦI RO TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CTCK**

#### **5.1 Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với CTCK**

Các hoạt động của Công ty khiến cho Công ty phải chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản. Chính sách quản lý rủi ro tài chính chung của Công ty tập trung vào việc dự đoán các biến động không mong muốn của thị trường và tập trung làm giảm các tác động xấu đối với kết quả kinh doanh của Công ty.

#### **5.2 Rủi ro tín dụng:**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty, Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng được đánh giá ở mức thấp. Công ty có rủi ro tín dụng từ các khoản tiền gửi ngân hàng, phải thu khách hàng, hoạt động giao dịch ký quỹ và đầu tư tài chính. Mức rủi ro tín dụng tối đa với mỗi nhóm tài sản chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán.

#### **Phải thu khách hàng**

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng và yêu cầu khách hàng thanh toán đầy đủ theo đúng hợp đồng. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của các khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

### Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

### Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của công ty bị giảm giá và Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tại thời điểm lập báo cáo tài chính của Công ty. Tuy nhiên, đối với chứng khoán chưa niêm yết, Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng do các chứng khoán này không phát sinh giao dịch nên không xác định được giá thị trường.

### 5.3 Rủi ro thanh khoản:

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

### 5.4 Rủi ro thị trường:

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro; rủi ro về lãi suất và rủi ro về giá khác, ví dụ như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi các khoản đầu tư ngắn hạn. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

### 5.5 Rủi ro tiền tệ:

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty duy trì số dư tài sản bằng tiền có gốc ngoại tệ ở mức độ hợp lý để đảm bảo đáp ứng như cầu sử dụng thường xuyên và đảm bảo nghĩa vụ phải trả đến hạn bằng tiền có gốc ngoại tệ.

### 5.6 Các rủi ro về giá

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư, Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Tổng Giám Đốc cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu. Sự tăng (hoặc giảm) của chỉ số chứng khoán có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.



## 6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

### A. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

#### A.6.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	-	-
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	1.303.185.885	7.491.978.252
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	3.047.521	8.185.467
<b>Cộng</b>	<b><u>1.306.233.406</u></b>	<b><u>7.500.163.719</u></b>

#### A.6.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm
<b>a. Cửa công ty chứng khoán</b>	<b>3.473.657</b>	<b>72.733.108.500</b>
- Cổ phiếu	3.473.657	72.733.108.500
<b>b. Cửa nhà đầu tư</b>	<b>467.472.084</b>	<b>4.667.398.003.140</b>
- Cổ phiếu	467.472.084	4.667.398.003.140
<b>Tổng cộng</b>	<b>470.945.741</b>	<b>4.740.131.111.640</b>

#### A.6.3. Các loại tài sản tài chính

##### 6.3.1. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/ lỗ ( FVTPL)

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá mua</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>	<u>Giá mua</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>
Cổ phiếu niêm yết	664.229.567	435.219.180	21.337.159.973	17.988.587.550
Cổ phiếu upcom	650.743.546	1.204.515.500	7.177.119.797	7.309.531.500
<b>Cộng</b>	<b><u>1.314.973.113</u></b>	<b><u>1.639.734.680</u></b>	<b><u>28.514.279.770</u></b>	<b><u>25.298.119.050</u></b>

Giá trị hợp lý của cổ phiếu được xác định căn cứ trên giá thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2020.

##### 6.3.2. Các khoản cho vay và phải thu

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>
Cho vay hoạt động Margin	113.183.789.342	113.183.789.342	65.196.039.499	65.196.039.499
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	6.969.535.067	6.969.535.067	3.230.992.921	3.230.992.921
<b>Cộng</b>	<b><u>120.153.324.409</u></b>	<b><u>120.153.324.409</u></b>	<b><u>68.427.032.420</u></b>	<b><u>68.427.032.420</u></b>

##### 6.3.4. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cổ phiếu chưa niêm yết	2.565.453.390	4.807.053.390
Trái phiếu	186.700.000.000	165.200.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>189.265.453.390</u></b>	<b><u>170.007.053.390</u></b>

**A.6.4. Các khoản phải thu****6.4.1. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dự thu tiền lãi - Trái phiếu doanh nghiệp	8.820.761.478	2.924.387.398
Dự thu tiền lãi - Nghiệp vụ Margin	1.109.472.617	720.608.544
<b>Cộng</b>	<b><u>9.930.234.095</u></b>	<b><u>3.644.995.942</u></b>

**A.6.5. Tạm ứng**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ông Phạm Trung Thành	-	9.580.000.000
Bà Vũ Thị Ngọc Lan	11.700.000	1.538.600.000
Các đối tượng khác	369.243.080	15.660.100
<b>Cộng</b>	<b><u>380.943.080</u></b>	<b><u>11.134.260.100</u></b>

**A.6.6. Chi phí trả trước****a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	36.493.284	25.874.548
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	184.491.963	202.439.707
<b>Cộng</b>	<b><u>220.985.247</u></b>	<b><u>228.314.255</u></b>

**b. Chi phí trả trước dài hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Lợi thế thương mại (*)	7.299.664.868	8.759.597.840
Chi phí sửa chữa văn phòng	62.496.748	203.785.744
Chi phí khác	112.304.822	12.439.578
<b>Cộng</b>	<b><u>7.474.466.438</u></b>	<b><u>8.975.823.162</u></b>

(\*) Là giá trị lợi thế phát sinh khi hợp nhất giữa Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng (HPC) và Công ty Cổ phần Chứng khoán Á Âu (AAS) tạo thành Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng (HAC) với tổng giá trị 14.599.329.729 VND được phân bổ trong thời gian 10 năm kể từ thời điểm hợp nhất.

**A.6.7. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược****a. Ngắn hạn**

Là khoản đặt cọc tiền thuê văn phòng chi nhánh Hồ Chí Minh

**b. Dài hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đặt cọc tiền thuê văn phòng chi nhánh Hà Nội	111.856.200	111.856.200
Các đối tượng khác	2.000.000	2.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>113.856.200</u></b>	<b><u>113.856.200</u></b>

**A.6.8. Các khoản đầu tư dài hạn**

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
Công ty Cổ phần	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-

Hải Hà

Công ty Cổ phần

Placo

10.073.400.000 (10.073.400.000) 10.073.400.000 (10.073.400.000)

**Cộng****15.073.400.000 (10.073.400.000) 15.073.400.000 (10.073.400.000)****A.6.9. Tài sản cố định hữu hình**

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Số đầu năm	13.845.630.351	4.322.582.100	257.212.912	18.425.425.363
Tăng trong năm	92.400.000	-	-	92.400.000
Thanh lý trong năm	-	-	(114.430.806)	(114.430.806)
Phân loại lại	(148.183.592)	-	148.183.592	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>13.789.846.759</b>	<b>4.322.582.100</b>	<b>290.965.698</b>	<b>18.403.394.557</b>
<i>Đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng</i>	12.301.972.824	508.982.100	290.965.698	13.101.920.622
<b>Giá trị hao mòn</b>				
Số đầu năm	12.892.336.771	2.074.147.100	257.212.912	15.223.696.783
Khấu hao trong năm	655.914.769	-	7.312.963	663.227.732
Thanh lý nhượng bán	-	-	(114.430.806)	(114.430.806)
Giảm do phân loại lại	(140.870.629)	-	140.870.629	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>13.407.380.911</b>	<b>2.074.147.100</b>	<b>290.965.698</b>	<b>15.772.493.709</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số đầu năm	953.293.580	2.248.435.000	-	3.201.728.580
<b>Số cuối năm</b>	<b>382.465.848</b>	<b>2.248.435.000</b>	<b>-</b>	<b>2.630.900.848</b>

**A.6.10. Tài sản cố định vô hình**

	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm	Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu năm	2.228.764.540	15.771.328.340	18.000.092.880
Tăng trong năm	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>2.228.764.540</b>	<b>15.771.328.340</b>	<b>18.000.092.880</b>
<i>Đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng</i>	2.228.764.540	12.314.588.940	14.543.353.480
<b>Giá trị hao mòn</b>			
Số đầu năm	2.228.764.540	14.403.217.923	16.631.982.463
Khấu hao trong năm	-	682.314.552	682.314.552
<b>Số cuối năm</b>	<b>2.228.764.540</b>	<b>15.085.532.475</b>	<b>17.314.297.015</b>

<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu năm	-	1.368.110.417	1.368.110.417
<b>Số cuối năm</b>	-	<b>685.795.865</b>	<b>685.795.865</b>

**A.6.11. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	1.466.788.738	1.281.361.381
Tiền lãi được phân bổ trong năm	165.839.034	82.263.801
<b>Cộng</b>	<b>1.752.627.772</b>	<b>1.483.625.182</b>

**A.6.12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Số đầu năm		Phát sinh		Số cuối năm	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải thu	Số phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	27.893.633	-	(2.447.202)	-	25.446.431
Thuế thu nhập doanh nghiệp	136.999.854	-	1.339.416.065	-	-	1.202.416.211
Thuế thu nhập cá nhân	-	358.623.301	2.906.804.284	(2.358.937.399)	-	906.490.186
Phí, lệ phí và các khoản nộp khác	-	-	4.000.000	(4.000.000)	-	-
<b>Cộng</b>	<b>136.999.854</b>	<b>386.516.934</b>	<b>4.250.220.349</b>	<b>(2.365.384.601)</b>	<b>-</b>	<b>2.134.352.828</b>

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất cho từng lĩnh vực khác nhau, cụ thể:

Hoạt động kinh doanh chứng khoán	Không chịu thuế
Hoạt động khác	10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác công ty kê khai và nộp theo quy định.

**A.6.13. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả cổ tức cho cổ đông	2.045.000	4.677.003.205
Phải trả tiền mua cổ phiếu quỹ theo phương án hợp nhất	-	36.908.270
Đặt cọc cộng tác viên tự doanh chứng khoán	-	130.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	81.104.275	218.400.300
<b>Cộng</b>	<b>83.149.275.062</b>	<b>311.775</b>

**A.6.14. Vốn đầu tư của Chủ sở hữu****a. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ	Giá trị
Ông Vũ Dương Hiền	24,29%	70.877.730.000
Công ty Cổ phần tập đoàn Hapaco	6,64%	19.377.370.000
Các cổ đông khác	69,05%	201.508.800.000
Cổ phiếu quỹ	0,02%	47.060.000
<b>Cộng</b>	<b>100,00%</b>	<b>291.810.960.000</b>

**b. Lợi nhuận chưa phân phối**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	29.748.696.312	6.378.320.211
Lợi nhuận chưa thực hiện	324.761.567	(3.216.160.720)
<b>Cộng</b>	<b>30.073.457.879</b>	<b>3.162.159.491</b>

**c. Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn**

Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối năm trước	6.378.320.211
Lãi đã thực hiện năm nay tính từ đầu năm	19.095.101.574
Lãi đã thực hiện tăng do hoàn nhập cổ tức cổ đông không đến nhận	4.275.274.527
Số lãi phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn từ lợi nhuận năm trước	-
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn đến 31 tháng 12 năm 2020	29.748.696.312
Số trích các quỹ từ lợi nhuận	-
- Quỹ dự trữ điều lệ	-
- Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghề nghiệp	-
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-
<b>Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối tính đến 31/12/2020</b>	<b>29.748.696.312</b>

**A.6.15. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của CTCK**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Loại dưới 1 năm	1.673.820.000	11.295.940.000
<b>Cộng</b>	<b>1.673.820.000</b>	<b>11.295.940.000</b>

**A.6.16. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Loại dưới 1 năm	190.699.990.000	170.727.080.000
Loại trên 1 năm	20.000.000.000	20.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>210.699.990.000</b>	<b>190.727.080.000</b>

**A.6.17. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	1.899.397.750.000	1.905.151.230.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	127.416.450.000	134.205.810.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	120.000.000.000	-
Tài sản tài chính chờ thanh toán	36.067.730.000	9.598.500.000
<b>Cộng</b>	<b>2.182.881.930.000</b>	<b>2.048.955.540.000</b>

**A.6.18. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	10.786.280.000	10.880.840.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	-	-
<b>Cộng</b>	<b>10.786.280.000</b>	<b>10.880.840.000</b>

**A.6.19. Tiền gửi của khách hàng**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	116.540.414.631	48.880.767.283
<i>Của nhà đầu tư trong nước</i>	<i>116.183.912.918</i>	<i>48.540.411.329</i>
<i>Của nhà đầu tư nước ngoài</i>	<i>356.501.713</i>	<i>340.355.954</i>
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	50.330.827	17.166.275
<i>Của nhà đầu tư trong nước</i>	<i>42.186.987</i>	<i>8.928.969</i>
<i>Của nhà đầu tư nước ngoài</i>	<i>8.143.840</i>	<i>8.237.306</i>
Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	1.794.823.507	1.109.458.271
<b>Cộng</b>	<b>118.385.568.965</b>	<b>50.007.391.829</b>

**A.6.20. Phải trả khách hàng**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	116.590.745.458	48.897.933.558
<i>Của Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>116.226.099.905</i>	<i>48.549.340.298</i>
<i>Của nhà đầu tư nước ngoài</i>	<i>364.645.553</i>	<i>348.593.260</i>
Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	1.794.823.507	1.109.458.271
<b>Cộng</b>	<b>118.385.568.965</b>	<b>50.007.391.829</b>

**B. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG****B.6.22. Lãi lỗ bán các tài sản tài chính**

TT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán trong năm	Tổng giá trị bán trong năm	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán năm nay		Lãi, lỗ bán chứng khoán năm trước	
					Lãi	Lỗ	Lãi	Lỗ
A	B							
1	Cổ phiếu niêm yết		50.259.232.000	51.344.783.157	3.724.216.103	4.809.767.260	7.316.994.881	24.719.251.479
	Sàn Hà Nội	974.500	13.780.330.000	15.745.187.657	454.364.710	2.419.222.367	975.156.001	626.253.744
	Sàn TP. Hồ Chí Minh	1.211.270	27.833.162.000	28.297.441.903	1.788.866.287	2.253.146.190	5.748.228.783	17.829.155.884
	Sàn Upcom	88.519	8.645.740.000	7.302.153.597	1.480.985.106	137.398.703	593.610.097	6.263.841.851
2	Cổ phiếu chưa niêm yết		210.000.000	360.000.000	-	150.000.000	-	-
	Công ty Cổ phần Dệt may Đông Á	20.000	210.000.000	360.000.000	-	150.000.000	-	-
3	Trái phiếu niêm yết	-	-	-	-	-	-	-
	<b>Tổng cộng</b>		<b>50.469.232.000</b>	<b>51.704.783.157</b>	<b>3.724.216.103</b>	<b>4.959.767.260</b>	<b>7.316.994.881</b>	<b>24.719.251.479</b>

**B.6.23.Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính**

TT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá trị trường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại cuối năm nay	Chênh lệch đánh giá lại đầu năm	Chênh lệch đánh giá tăng trong năm	Chênh lệch đánh giá giảm trong năm	Chênh lệch điều chỉnh số kế toán năm nay
A	B	C	D	E		F	G	H=F-G
I	Loại FVTPL	1.314.973.113	1.639.734.680	324.761.567	(3.216.160.720,00)	10.324.908.990	(6.783.986.703)	3.540.922.287
1	Cổ phiếu niêm yết	1.314.973.113	1.639.734.680	324.761.567	(3.216.160.720,00)	10.324.908.990	(6.783.986.703)	3.540.922.287
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-			-	-
3	Trái phiếu niêm yết							
4	Trái phiếu chưa niêm yết							
5	Công cụ thị trường tiền tệ							
6	Các khoản đầu tư phái sinh niêm yết							
7	Các khoản đầu tư phái sinh chưa niêm yết							
8	Các khoản đầu tư cho vay							
9	Các khoản đầu tư đem thế chấp							
10	Các khoản đầu tư mua chưa chuyển quyền sở hữu							
II	Loại HTM	-	-	-			-	-
III	Loại các khoản cho vay và phải thu	-	-	-			-	-
IV	Loại AFS	-	-	-			-	-
	<b>Cộng</b>	<b>1.314.973.113</b>	<b>1.639.734.680</b>	<b>324.761.567</b>	<b>(3.216.160.720,00)</b>	<b>10.324.908.990</b>	<b>(6.783.986.703)</b>	<b>3.540.922.287</b>

**B.6.24.Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Từ tài sản tài chính FVTPL	1.247.600.929	2.941.413.665
Từ tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	-	621.068.695
Từ các khoản cho vay	11.078.894.934	7.324.376.653
Từ các khoản tài sản tài chính sẵn sàng để bán	22.399.464.203	12.447.633.973
<b>Cộng</b>	<b><u>34.725.960.066</u></b>	<b><u>23.334.492.986</u></b>

**B.6.25.Doanh thu hoạt động tài chính**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	1.554.728.152	2.077.167.330
Doanh thu khác về đầu tư	-	1.104.657.330
<b>Cộng</b>	<b><u>1.554.728.152</u></b>	<b><u>3.181.824.864</u></b>

**B.6.26.Chi phí quản lý của công ty chứng khoán**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên quản lý	7.819.121.381	6.613.568.536
Chi phí đồ dụng văn phòng	3.300.000	3.042.152
Chi phí công cụ, dụng cụ	82.805.633	74.554.602
Chi phí khấu hao TSCĐ	657.501.932	655.203.204

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế, phí và lệ phí	6.660.000	6.660.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.013.345.616	1.008.606.470
Chi phí khác	5.139.668.556	4.040.406.408
<b>Cộng</b>	<b>14.722.403.118</b>	<b>12.402.041.372</b>

**B.6.27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	23.975.439.926	5.534.044.776
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	(2.596.957.591)	(16.330.611.973)
- Các khoản điều chỉnh tăng	8.975.552.328	7.957.849.830
<i>Thù lao TV HĐQT không trực tiếp điều hành</i>	508.265.625	314.250.000
<i>Chi phí khấu hao xe ô tô trên 1,6 tỷ</i>	276.700.000	276.700.000
<i>Lỗi chưa thực hiện</i>	6.783.986.703	7.366.899.830
<i>Chi phí không hợp lý</i>	1.406.600.000	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	(11.572.509.919)	(25.393.119.337)
<i>Lãi chưa thực hiện</i>	(10.324.908.990)	(21.347.048.138)
<i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	(1.247.600.929)	(4.046.071.199)
Thu nhập chịu thuế	<b>21.378.482.335</b>	<b>(11.901.224.731)</b>
Lỗi năm trước được chuyển	(11.811.224.731)	-
Thu nhập tính thuế	9.567.257.604	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	1.913.451.521	-
Thuế TNDN được miễn giảm theo NQ116/2020/QH14	(574.035.456)	-
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>1.339.416.065</b>	-

**B.6.28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	22.636.023.861	5.534.044.776
Lợi nhuận chưa thực hiện	3.540.922.287	13.980.148.308
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	19.095.101.574	(8.446.103.532)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	29.176.390	29.176.390
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>654,47</b>	<b>(289,48)</b>

**7. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Theo lĩnh vực kinh doanh	Hoạt động môi giới, lưu ký chứng khoán	Hoạt động tự doanh	Hoạt động khác	Các khoản loại trừ	Cộng
Doanh thu hoạt động	9.732.040.636	15.296.726.022	35.053.943.536		60.082.710.194
Chi phí hoạt động	(10.445.616.183)	(12.501.550.456)	(114.276.195)		(23.061.442.834)
Doanh thu hoạt động tài chính					1.554.728.152
Chi phí hoạt động tài chính					(14.852.968)
Chi phí không phân bổ					(14.722.403.118)



<b>Kết quả hoạt động</b>	(713.575.547)	2.795.175.566	34.939.667.341	-	23.838.739.426
Tài sản bộ phận trực tiếp	-	200.835.422.165	120.159.324.409	-	320.994.746.574
Tài sản không phân bổ					20.082.447.516
<b>Tổng cộng tài sản</b>	-	<b>200.835.422.165</b>	<b>120.159.324.409</b>	-	<b>341.077.194.090</b>
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	-	130.000.000	-		130.000.000
Nợ phải trả không phân bổ					15.045.783.715
<b>Tổng nợ phải trả</b>	-				<b>15.175.783.715</b>

## 8. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài thông tin về các bên liên quan đã được trình bày ở các thuyết minh trên, giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu nhập của Ban lãnh đạo	5.007.833.428	2.094.163.119

## 9. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 9.1 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt.

Trên đây là báo cáo thường niên năm 2020 của Công ty cổ phần Chứng khoán Hải Phòng.

Trân trọng báo cáo!

## XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu: VT



CHỦ TỊCH HĐQT  
TS. Vũ Dương Hiến